

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2017/DSPT
Ngày 27 - 9 - 2017
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng

Các Thẩm phán:

Bà Châu Minh Nguyệt

Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2017/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn K1, sinh năm 1952.

Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Văn K1: Ông Trịnh Văn K2, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trịnh Văn K1: Ông Huỳnh Chí T - Luật sư của Công ty Luật Hợp danh T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đồng bị đơn: 1. Ông Trịnh Văn N1, sinh năm 1958

2. Ông Trịnh Văn Đ, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: ấp T, xã Châu T, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Văn N1: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1957. Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Văn Đ: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

1. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1965
2. Bà Tạ Thị N, sinh năm 1952
3. Chị Trịnh Mỹ Q, sinh năm 1992
4. Chị Trịnh Thị Thùy T, sinh năm 1988
5. Anh Trịnh Quốc T, sinh năm 1985
6. Chị Trịnh Mộng K, sinh năm 1992
7. Chị Trịnh Mộng T, sinh năm 1983
8. Ông Trịnh Quốc K, sinh năm 1979
9. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1957
10. Chị Lê Thanh T, sinh năm 1980
11. Ông Trịnh Văn K2, sinh năm 1978
12. Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1944

Cùng địa chỉ: ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

13. Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1961
14. Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1966
15. Bà Trần Thị Thúy H, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

16. Bà Trịnh Bé C, sinh năm 1963

Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

17. Bà Lữ Thị H, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

18. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu

Địa chỉ: ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tạ Thị N và chị Lê Thanh T: Ông Trịnh Văn K2, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trịnh Mỹ Q, chị Trịnh Thị Thùy T: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trịnh Quốc T, chị Trịnh Mộng K, chị Trịnh Mộng T: Ông Trịnh Quốc K. Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trịnh Văn K1.

(Ông Trịnh Văn K1, ông Trịnh Văn K2, Luật sư Huỳnh Chí T, ông Trịnh Văn Đ, bà Nguyễn Thị P, bà Phạm Thị S, ông Trịnh Quốc K, ông Trịnh Văn H, bà Trịnh Thị T, bà Trịnh Thị M, bà Trịnh Bé C, bà Lữ Thị H có mặt; Ủy ban nhân dân huyện V có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 3 năm 2015, đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 12 năm 2015 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Trịnh Văn K1 trình bày: Các phần đất tranh chấp giữa ông với ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ đều có nguồn gốc là của cha ông là ông Trịnh Văn T. Khoảng năm 1976, 1977 thì cha ông cho ông một phần đất bao gồm luôn các phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông với ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ. Khi cha ông cho ông phần đất này thì không làm giấy tờ mà chỉ là nói miệng.

Đối với phần đất ông kiện ông Trịnh Văn N1 thì sau khi được cho đất, ông và ông N2 cùng sử dụng phần đất đến năm 1992 thì ông N2 chết. Sau khi ông N2 chết thì bà Lữ Thị H vợ ông N2 có cùng ông sử dụng phần đất một thời gian. Đến năm 1994, bà Lữ Thị H về nhà mẹ ruột ở và chỉ còn một mình ông sử dụng phần đất tranh chấp. Vào năm 1996, ông Trịnh Văn N1 từ thị trấn C về quản lý toàn bộ phần đất của ông N2. Phần đất mà ông Trịnh Văn N1 quản lý là phần đất do bà Lữ Thị H đứng tên QSD đất không bao gồm phần đất tranh chấp. Do phần đất mà bà Lữ Thị H đứng tên QSD đất giáp với phần đất tranh chấp nên ông Trịnh Văn N1 chiếm dần phần đất tranh chấp để sử dụng đến nay. Trên phần đất tranh chấp hiện nay chỉ còn 02 bụi tre, 03 bụi lục bình và cây còng do ông trồng từ khi cha ông còn sống, đối với 02 bụi tre ông cho ông Trịnh Văn Đ sử dụng được hơn 20 năm nay. Trên phần đất còn có 01 cái ao do ông Trịnh Văn T đào. Sau khi ông Trịnh Văn T cho ông phần đất thì khoảng năm 1990 ông cải tạo lại cái ao để sử dụng bắt cá đồng đến năm 1998, 1999 thì không còn cá nên gia đình ông không sử dụng nữa.

Năm 1992, ông N2 chết, bà Lữ Thị H (vợ ông N2) quản lý phần đất mà ông N2 để lại. Đến năm 1993 thì bà Lữ Thị H là người chỉ ranh để ông được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất tại thửa 740. Khi đó chính bà Lữ Thị H xác định phần đất tranh chấp là của ông nên ông mới được cấp giấy chứng nhận QSD đất còn bà Lữ Thị H thì không được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất này. Nay ông yêu cầu ông Trịnh Văn N1 phải trả lại cho ông phần đất tranh chấp mà ông Trịnh Văn N1 đã lấn chiếm của ông có diện tích đo đạc thực tế là 1.367,9m², ông Trịnh Văn Đ phải trả lại cho ông 02 bụi tre trên phần đất tranh chấp.

Đối với phần đất tranh chấp theo yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 cũng thuộc thửa 740 do ông đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Phần đất này chỉ có một mình ông sử dụng từ khi được cho đến nay. Gia đình ông Trịnh Văn N1 chưa từng sử dụng phần đất này. Nay ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 vì phần đất tranh chấp theo yêu cầu phản tố của ông

Trịnh Văn N1 là cha ông cho ông và ông cũng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất nên ông không có nghĩa vụ trả đất cho ông Trịnh Văn N1.

Ngoài ra, phần đất mà ông khởi kiện ông Trịnh Văn Đ và ông Trịnh Văn Đ phản tố đối với ông cũng đều thuộc thửa 740 do ông đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Khi cho đất thì ông Trịnh Văn T không nói cụ thể diện tích phần đất là bao nhiêu nhưng có nói rõ là cho ông phần đất tính từ hàng trâm bầu hiện nay chạy dài từ lộ ra tới bờ ruộng và hàng trâm bầu là của gia đình ông. Trước đây, ông Trịnh Văn T và ông N2 là người sử dụng hàng trâm bầu có trên phần đất tranh chấp. Sau khi ông Trịnh Văn T cho ông phần đất thì ông và ông N2 cùng sử dụng hàng trâm bầu. Đến năm 1996, ông Trịnh Văn N1 về quản lý phần đất của ông N2 thì cũng chiếm luôn hàng trâm bầu của gia đình ông để sử dụng đến nay. Nguồn gốc phần đất mà ông Trịnh Văn Đ đang sử dụng cũng là của ông Trịnh Văn T, sau đó ông Trịnh Văn T cho ông N2 và ông N2 cho lại ông Trịnh Văn Đ sử dụng. Trong quá trình sử dụng ông Trịnh Văn Đ đã lấn ranh đất của ông với diện tích là 55,4m². Nay ông yêu cầu ông Trịnh Văn Đ phải trả lại cho ông diện tích đất tranh chấp là 55,4m² và ông Trịnh Văn N1 phải trả lại cho ông hàng trâm bầu mà ông Trịnh Văn N1 đang chiếm sử dụng. Đối với yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn Đ về phần đất có diện tích là 55,6m² thì ông không đồng ý vì phần đất này từ năm 1976, 1977 thì ông đã sử dụng đến nay và ông cũng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Theo đồng bị đơn ông Trịnh Văn N1 trình bày: Phần đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông và phần đất ông yêu cầu phản tố đối với ông K1 đều có nguồn gốc là của ông Trịnh Văn T. Ông Trịnh Văn N2 là em ông sống cùng ông Trịnh Văn T nên khi ông Trịnh Văn T chết thì ông N2 quản lý và sử dụng các phần đất mà ông Trịnh Văn T để lại, trong đó bao gồm luôn hai phần đất tranh chấp nêu trên. Năm 1992, ông N2 chết nên bà Lữ Thị H là vợ ông N2 quản lý và sử dụng toàn bộ phần đất ông N2 để lại. Năm 1994, bà Lữ Thị H về nhà mẹ ruột ở nên giao lại toàn bộ phần đất của ông N2 cho ông Trịnh Văn H quản lý. Cùng trong năm 1994 thì ông Trịnh Văn H giao lại cho ông toàn bộ phần đất của ông N2 bao gồm hai phần đất tranh chấp nêu trên.

Đối với phần đất ông Trịnh Văn K1 kiện ông thì khi ông N2 còn sống là do ông N2 sử dụng từ năm 1986 đến khi ông N2 chết. Sau khi ông N2 chết thì bà Lữ Thị H là người sử dụng. Đến năm 1994, ông về quản lý và sử dụng phần đất cho đến nay. Tuy nhiên, trên phần đất tranh chấp còn có 02 bụi tre mà khi ông N2 còn sống thì ông N2 đã cho vợ chồng ông Trịnh Văn Đ nên vợ chồng ông Trịnh Văn Đ cũng có sử dụng phần đất tranh chấp từ khi ông N2 còn sống nhưng ông không rõ sử dụng từ năm nào đến nay. Ngoài ra, từ trước khi ông về sử dụng phần đất nhưng không biết là từ năm nào thì ông Trịnh Văn K1 cũng có sử dụng phần đất để trồng 03 bụi lục bình và 01 cây còng nhưng từ khi tranh chấp đến nay thì ông Khương không còn sử dụng phần đất tranh chấp nữa. Trước đây, khi ông N2 còn sống thì ông Trịnh Văn K1 có cải tạo cái ao có sẵn trên phần đất tranh chấp để nuôi cá nhưng do ông N2 không đồng ý nên ông Trịnh Văn K1 không sử dụng. Hiện nay chỉ có ông và ông Trịnh Văn Đ cùng sử dụng phần đất tranh chấp mà ông Trịnh

Văn K1 kiện ông. Vì vậy ông không đồng ý trả lại phần đất này theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1.

Đối với phần đất mà ông yêu cầu phản tố đối với ông Trịnh Văn K1 thì phần ao nuôi cá trước đây là do ông Trịnh Văn T đào vào năm nào không rõ dùng để bắt cá đồng. Trước năm 1994 thì bà Lữ Thị H, ông G, ông Trịnh Văn K1 cùng sử dụng phần đất để đi trâu và đi xuống. Khi ông N2 còn sống thì ông N2 cũng cùng sử dụng. Đến năm 1994, khi gia đình ông về quản lý toàn bộ phần đất của ông N2 thì gia đình ông cùng gia đình ông G và gia đình ông Trịnh Văn K1 cùng sử dụng phần đất tranh chấp để đi xuống. Khoảng năm 2012, Nhà nước tiến hành mức kênh lấp mất đầu của đường mương và từ đó chỉ có gia đình ông Trịnh Văn K1 sử dụng để nuôi cá đến nay. Tuy nhiên, khi ông Trịnh Văn K1 sử dụng đường mương để nuôi cá thì có hỏi ý kiến của ông và ông có đồng ý nên ông Trịnh Văn K1 mới sử dụng phần đất để nuôi cá. Trong phần đất tranh chấp theo yêu cầu phản tố của ông có một phần diện tích đất vườn là 15,6m². Phần đất vườn này là do ông Trịnh Văn K1 trong quá trình sử dụng đã lấn ranh của ông. Vì vậy ông yêu cầu ông Trịnh Văn K1 phải trả lại cho ông phần đất đường mương có diện tích 397,2m² và phần đất vườn là 15,6m².

Ngoài ra, giữa hai phần đất của ông Trịnh Văn Đ và ông Trịnh Văn K1 có hàng trăm bầu do ông Trịnh Văn T trồng từ trước tiếp thu. Từ trước đến nay gia đình ông Trịnh Văn Đ sử dụng phần đất từ hàng trăm bầu qua đất ông Trịnh Văn Đ còn từ hàng trăm bầu qua đất ông Trịnh Văn K1 thì ông Trịnh Văn K1 sử dụng. Riêng hàng trăm bầu thì hiện nay do gia đình ông quản lý, sử dụng. Khi ông Trịnh Văn T cho đất ông Trịnh Văn K1 thì ông Trịnh Văn T không cho ông Trịnh Văn K1 hàng trăm bầu và khi ông N2 cho đất ông Trịnh Văn Đ thì ông N2 cũng không cho ông Trịnh Văn Đ hàng trăm bầu. Khi ông Trịnh Văn T còn sống thì ông Trịnh Văn T cùng vợ chồng ông N2 sử dụng hàng trăm bầu. Sau khi ông Trịnh Văn T và ông N2 chết thì vợ chồng ông tiếp quản toàn bộ tài sản của ông N2 nên gia đình ông sử dụng luôn hàng trăm bầu chứ ông Trịnh Văn K1 chưa từng sử dụng hàng trăm bầu còn ông Trịnh Văn Đ muốn sử dụng thì phải xin phép gia đình ông. Vì vậy ông không đồng ý trả lại hàng trăm bầu cho ông Trịnh Văn K1 như ông Trịnh Văn K1 yêu cầu.

Đồng thời ông yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất của ông Trịnh Văn K1 liên quan đến phần đất mà ông Trịnh Văn K1 khởi kiện ông và phần đất mà ông yêu cầu phản tố đối với ông Trịnh Văn K1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn ông Trịnh Văn Đ và là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trịnh Mỹ Q, chị Trịnh Thị Thùy T là bà Phạm Thị S trình bày: Nguồn gốc phần đất mà ông Trịnh Văn K1 kiện ông Trịnh Văn N1 (trên đó có 02 bụi tre do ông Trịnh Văn T trồng mà hiện vợ chồng bà đang sử dụng) là của ông Trịnh Văn T. Khi ông Trịnh Văn T còn sống thì ông Trịnh Văn N2 là con trai út sống cùng với ông Trịnh Văn T nên cùng sử dụng đất với ông Trịnh Văn T. Đến khi ông Trịnh Văn T chết thì ông N2 là người sử dụng phần đất mà hiện nay ông Trịnh Văn K1 kiện ông Trịnh Văn N1. Cha ông Trịnh Văn Đ chết khi ông

Trịnh Văn Đ khoảng 4 đến 5 tháng tuổi nên ông Trịnh Văn Đ sống chung với ông Trịnh Văn T và ông N2. Đến khi ông Trịnh Văn Đ lớn thì ông N2 cho ông Trịnh Văn Đ ra ở riêng là phần đất cặp với phần đất của ông Trịnh Văn K1 hiện nay. Cùng thời điểm đó thì ông N2 cũng cho vợ chồng bà sử dụng 02 bụi tre có trên phần đất mà ông Trịnh Văn K1 kiện ông Trịnh Văn N1. Việc ông N2 cho 02 bụi tre cũng như cho đất vợ chồng bà thì không có làm giấy tờ nhưng bà con chú bác ai cũng biết. Vào khoảng năm 1987, 1988 thì ông N2 đã cho vợ chồng bà phần đất nền (không tranh chấp) và 02 bụi tre có trên phần đất mà ông Trịnh Văn K1 đang tranh chấp với ông Trịnh Văn N1. Đồng thời, vợ chồng bà sử dụng 02 bụi tre này từ năm 1987, 1988 đến nay, ông Trịnh Văn K1 cũng không ngăn cản hay phản đối gì; chỉ vào khoảng năm 2015 ông Trịnh Văn K1 tranh chấp với ông Trịnh Văn N1 nên mới đặt ra vấn đề 02 bụi tre có trên phần đất này đối với vợ chồng bà. Ông Trịnh Văn K1 không cho vợ chồng bà 02 bụi tre như ông Trịnh Văn K1 trình bày, trên thực tế vợ chồng bà sử dụng 02 bụi tre này gần 30 năm nay. Vì vậy gia đình bà không đồng ý trả lại 02 bụi tre cho ông Trịnh Văn K1 như ông Trịnh Văn K1 yêu cầu.

Về phần đất mà ông Trịnh Văn K1 khởi kiện đối với vợ chồng bà và phần đất ông Trịnh Văn Đ phản tố đối với ông Trịnh Văn K1 thì có nguồn gốc là của ông Trịnh Văn T. Khi ông Trịnh Văn T còn sống thì cho ông Trịnh Văn K1 phần đất đến cách hàng trăm bầu hiện nay hơn 01 mét. Còn phần đất của gia đình bà là của ông Trịnh Văn T cho ông N2, sau đó ông N2 cho vợ chồng bà đến giáp với phần đất mà ông Trịnh Văn T cho ông Trịnh Văn K1. Khi ông N2 cho vợ chồng bà phần đất thì không làm giấy tờ mà chỉ nói là cho đến giáp ông Trịnh Văn K1. Riêng hàng trăm bầu có trên phần đất thì ông N2 không cho mà giữ lại sử dụng. Sau này khi ông Trịnh Văn N1 quản lý và sử dụng tài sản của ông N2 thì ông Trịnh Văn N1 là người sử dụng hàng trăm bầu này cho đến nay. Ông Trịnh Văn K1 chưa từng sử dụng hàng trăm bầu này.

Trước đây phần đất mà ông Trịnh Văn Đ phản tố đối với ông Trịnh Văn K1 là đường dẫn nước lên ruộng rộng khoảng 0,5 mét nhưng không nhớ năm nào ông Trịnh Văn K1 có hỏi xin lấp đường dẫn nước để làm sân phơi lúa và vợ chồng bà cũng không ngăn cản nên từ đó gia đình ông Trịnh Văn K1 sử dụng phần đất từ hàng trăm bầu qua đất ông Trịnh Văn K1 còn từ hàng trăm bầu qua đất của gia đình bà thì gia đình bà sử dụng. Riêng hàng trăm bầu thì do ông Trịnh Văn N1 sử dụng.

Phần đất mà ông N2 cho vợ chồng bà bao gồm phần đất ông Trịnh Văn K1 và gia đình bà tranh chấp thì ông Trịnh Văn Đ đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào năm 2005.

Nay gia đình bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn Đ vì phần đất mà ông Trịnh Văn K1 kiện là của gia đình bà và gia đình bà đã sử dụng ổn định nhiều năm nay. Nay ông Trịnh Văn Đ yêu cầu ông Trịnh Văn K1 phải trả lại phần đất mà ông Trịnh Văn K1 đã lấn chiếm có diện tích 55,6m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị N và chị Lê Thanh T là ông Trịnh Văn K2 trình bày: Ông và bà Tạ Thị N, chị Lê Thanh T thống nhất với lời trình bày của ông Trịnh Văn K1. Ngoài ra không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Trịnh Văn N1. Ngoài ra bà không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trịnh Quốc T, chị Trịnh Mộng T, chị Trịnh Mộng K là ông Trịnh Quốc K trình bày: Ông và các em ông thống nhất với lời trình bày của ông Trịnh Văn N1. Ngoài ra không trình bày gì thêm.

Đại diện ủy ban nhân dân huyện V là ông Trương Văn N thống nhất với lời trình bày của ông Huỳnh Bá T: Ủy ban nhân dân huyện V thống nhất với văn bản trả lời của Phòng tài nguyên và môi trường huyện V về việc xác định các phần đất tranh chấp giữa ông Trịnh Văn K1 với ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ đều nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của ông Trịnh Văn K1 thuộc một phần thửa 740, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Ông Trịnh Văn K1 được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Minh Hải cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa 740, tờ bản đồ số 09 vào năm 1993, cấp theo thủ tục cấp lần đầu. Sau đó đến năm 2007 thì ông Trịnh Văn K1 được cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất từ Minh Hải qua Bạc Liêu. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trịnh Văn K1 vào năm 1993 và cấp đổi vào năm 2007 đều cấp đúng theo trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định. Vào năm 1993, Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trịnh Văn K1 không thực hiện việc đo đạc thực tế mà chỉ cấp theo diện tích mà ông Trịnh Văn K1 kê khai. Khi cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trịnh Văn K1 vào năm 2007 thì Ủy ban nhân dân huyện V cũng không đo đạc mà cấp theo thủ tục trích lục. Do đó cả hai lần cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trịnh Văn K1 đều không thực hiện việc ký giáp ranh đối với các hộ lân cận. Ủy ban nhân dân huyện V không xác định được vào năm 1993 ai là người sử dụng các phần đất tranh chấp giữa các đương sự. Theo quy định pháp luật thì việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trịnh Văn K1 vào năm 1993 và cấp đổi vào năm 2007 không bắt buộc phải đo đạc thực tế và ký giáp ranh. Khi cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trịnh Văn K1 vào năm 1993 thì Hội đồng xét duyệt cũng có xác minh nguồn gốc và người trực tiếp sử dụng đất để làm căn cứ cấp giấy chứng nhận QSD đất. Tuy nhiên, nếu có căn cứ xác định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trịnh Văn K1 vào năm 1993 là cấp sai đối tượng thì Ủy ban nhân dân huyện V đồng ý với việc hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất của ông Trịnh Văn K1 theo quyết định của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lữ Thị H trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 27/10/2016: Sau khi được Tòa án cho xem bản vẽ và giải thích về các phần đất tranh chấp thì bà Lữ Thị H xác định các phần đất tranh chấp giữa ông Trịnh Văn K1 và ông Trịnh Văn N1 có nguồn gốc là của vợ chồng ông Trịnh Văn T. Khi ông Trịnh Văn T còn sống thì vợ chồng bà cùng sử dụng các phần đất này với ông Trịnh Văn T. Sau khi ông Trịnh Văn T chết thì vợ chồng bà là người quản

lý các phần đất tranh chấp này. Đến năm 1992 thì ông N2 là chồng bà chết nên bà là người quản lý toàn bộ các phần đất mà ông N2 để lại bao gồm luôn các phần đất tranh chấp nêu trên. Năm 1993, Nhà nước tiến hành cấp giấy chứng nhận QSD đất nên bà thỏa thuận với ông Trịnh Văn K1 là cho ông Trịnh Văn K1 các phần đất tranh chấp nêu trên để đất ông Trịnh Văn K1 được thẳng ra tới sông. Vì vậy mà ông Trịnh Văn K1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với các phần đất tranh chấp nêu trên, còn bà chỉ được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất ông N2 để lại trừ các phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông Trịnh Văn K1 với ông Trịnh Văn N1. Bà được cấp giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 33.060m². Ngoài ra, khi đó bà cũng đồng ý cho ông Trịnh Văn Đ phần đất từ nhà ông Trịnh Văn Đ nối dài ra lộ nhưng ông Trịnh Văn Đ không nhận mà chỉ lấy hơn 1 công đất mà hiện nay ông Trịnh Văn Đ đang cất nhà ở.

Khi ông Trịnh Văn T còn sống thì ông Trịnh Văn K1 cũng có cùng sử dụng các phần đất tranh chấp với vợ chồng bà và ông Trịnh Văn T. Sau khi ông Trịnh Văn T chết thì vợ chồng bà và ông Trịnh Văn K1 cùng sử dụng. Sau khi ông N2 chết thì bà và ông Trịnh Văn K1 sử dụng phần đất cho đến khi bà chuyển về huyện H sống. Từ năm 1994 thì ông Trịnh Văn K1 sử dụng đất một mình nhưng sau đó ai sử dụng đất thì bà không rõ.

Khi bà chuyển về huyện H sống thì bà giao lại đất và các tài sản cho ông Trịnh Văn H quản lý. Khi đó có làm giấy tay đối với căn nhà và các vật dụng trong nhà còn các phần đất thì không làm giấy tờ cũng không ra chỉ ranh đất. Bà Lữ Thị H xác định khi bà làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất mà ông N2 để lại thì bà không báo cho các con ông Trịnh Văn T biết vì khi đó ai là người sử dụng đất thì Nhà nước cấp giấy chứ các con ông Trịnh Văn T không ký tên để bà được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Khi ông Trịnh Văn T chết thì không để lại di chúc mà vì vợ chồng bà là con út ở chung với ông Trịnh Văn T nên được hưởng các tài sản mà ông Trịnh Văn T để lại chứ bà không có chứng cứ gì chứng minh ông Trịnh Văn T cho vợ chồng bà các tài sản trong đó bao gồm luôn các phần đất tranh chấp giữa ông Trịnh Văn K1 và ông Trịnh Văn N1. Bà xác định 02 bụi tre trên phần đất tranh chấp là của vợ chồng bà, ông Trịnh Văn Đ có sử dụng cũng phải hỏi ý kiến vợ chồng bà chứ vợ chồng bà không cho ông Trịnh Văn Đ.

Khi ông Trịnh Văn T còn sống thì ông Trịnh Văn T chỉ cho ông Trịnh Văn K1 phần đất tới đường đi trâu, còn mé giáp ông Trịnh Văn Đ thì cho tới giáp hàng trâm bầu. Sau này khi ông N2 chết thì bà mới cho ông Trịnh Văn K1 phần đất tranh chấp và cả hàng trâm bầu. Bà không chứng kiến việc ông Trịnh Văn T cho ông Trịnh Văn K1 đất mà trong quá trình sử dụng đất mới biết như bà trình bày. Bà không hiểu biết nhiều về các phần đất tranh chấp giữa ông Trịnh Văn K1 với ông Trịnh Văn Đ. Bà chỉ biết ông Trịnh Văn T cho ông Trịnh Văn K1 phần đất đến giáp hàng trâm bầu, sau này ông N2 chết thì bà mới cho ông Trịnh Văn K1 luôn hàng trâm bầu.

Nay bà đồng ý các phần đất tranh chấp là của ông Trịnh Văn K1, nếu bà có quyền quyết định đối với các phần đất tranh chấp thì bà vẫn để cho ông Trịnh Văn K1 sử dụng. Riêng phần đất không tranh chấp mà ông Trịnh Văn K1 đang sử dụng

thì bà không có ý kiến, còn phần đất không tranh chấp ông Trịnh Văn N1 đang sử dụng thì bà cũng không đặt ra yêu cầu gì trong vụ án này, nếu có tranh chấp thì bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Bà Lữ Thị H xác định bà và ông N2 xây dựng hôn nhân vào năm 1980 và không có con chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị T trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ bà là ông Trịnh Văn T và bà M khai phá mà có. Khi ông Trịnh Văn T còn sống thì có cho ông Trịnh Văn K1 02 công đất ruộng để đắp làm nền nhà, phần đất này chính là phần đất mà ông Trịnh Văn K1 đang cất nhà ở. Phần đất ông Trịnh Văn T cho ông Trịnh Văn K1 không bao gồm phần đất tranh chấp hiện nay với ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ. Khi ông Trịnh Văn T còn sống thì ông N2 sống chung với ông Trịnh Văn T vì ông N2 là con út. Năm 1986 ông Trịnh Văn T chết thì ông N2 quản lý và sử dụng phần đất của ông Trịnh Văn T để lại bao gồm luôn phần đất tranh chấp hiện nay. Đến năm 1992, ông N2 chết để lại toàn bộ phần đất cho bà Lữ Thị H quản lý. Bà Lữ Thị H canh tác được 02 năm thì bà Lữ Thị H về nhà mẹ ruột sống nên giao lại toàn bộ phần đất của ông N2 lại cho ông Trịnh Văn H. Sau khi quản lý phần đất được mấy tháng thì ông Trịnh Văn H giao toàn bộ phần đất cho ông Trịnh Văn N1 quản lý, sử dụng cho đến nay. Khi ông Trịnh Văn T chết không để lại di chúc mà ông N2 là con út ở chung với ông Trịnh Văn T nên sau khi ông Trịnh Văn T chết ông N2 mặc nhiên được hưởng toàn bộ tài sản của ông Trịnh Văn T để lại bao gồm cả các phần đất tranh chấp. Sau khi ông N2 chết thì bà Lữ Thị H được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với những phần đất mà ông N2 để lại. Việc bà Lữ Thị H được cấp giấy chứng nhận QSD đất là do bà Lữ Thị H tự kê khai đăng ký chứ các con ông Trịnh Văn T không ai làm thủ tục để bà Lữ Thị H được đứng tên QSD đất. Ông Trịnh Văn T, bà M và ông N2 chưa từng được cấp bất kỳ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bất kỳ thửa đất nào. Đối với hai phần đất không tranh chấp hiện nay do ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn K1 quản lý sử dụng thì gia đình ai cũng biết là do cha mẹ cho, đồng thời các anh chị em khác cũng đã được cha mẹ chia đất nên bà không đặt ra tranh chấp gì đối với hai phần đất này. Bà đồng ý để ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn K1 tiếp tục quản lý sử dụng phần đất. Phần đất tranh chấp giữa ông Trịnh Văn K1 với ông Trịnh Văn N1 và giữa ông Trịnh Văn K1 với ông Trịnh Văn Đ đều không phải đất của ông Trịnh Văn K1 nên việc ông Trịnh Văn K1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với các phần đất tranh chấp là không đúng quy định pháp luật vì vậy bà không đồng ý với việc ông Trịnh Văn K1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với các phần đất này. Bà Trịnh Thị T xác định khi ông Trịnh Văn H giao đất cho ông Trịnh Văn N1 thì không hợp anh em nhưng sau đó ông Trịnh Văn H có nói lại sự việc cho bà biết.

Nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 vì các tài sản mà ông Trịnh Văn K1 yêu cầu đều không phải là của ông Trịnh Văn K1. Bà cũng không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ, bà yêu cầu giữ nguyên hiện trạng các phần đất. Phần nào ông Trịnh Văn K1 đang sử dụng thì ông Trịnh Văn K1 tiếp tục sử dụng, phần nào ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ sử dụng thì tiếp tục sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Trịnh Thị M và bà Trịnh Bé C trình bày: Các bà thống nhất với lời trình bày của bà Trịnh Thị T. Các bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 vì các tài sản mà ông Trịnh Văn K1 yêu cầu đều không phải là của ông Trịnh Văn K1. Các bà cũng không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ, các bà yêu cầu giữ nguyên hiện trạng các phần đất. Phần nào ông Trịnh Văn K1 đang sử dụng thì ông Trịnh Văn K1 tiếp tục sử dụng, phần nào ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ sử dụng thì tiếp tục sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn H trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ ông là ông Trịnh Văn T và bà M khai phá mà có. Khi ông Trịnh Văn T và bà M còn sống thì ông Trịnh Văn T và bà M đều có chia đất cho con khi các con của ông Trịnh Văn T và bà M lập gia đình. Ông được ông Trịnh Văn T, bà M cho 04 công, ông Trịnh Văn K1 được cho hơn 09 công, trong đó có khoảng 02 công là đắp lên làm nền nhà là căn nhà hiện nay, còn lại ông Trịnh Văn N1 được 07 công, ông N2 khoảng 17, 18 công, bà Trịnh Thị M 02 công, bà Trịnh Thị T và bà Trịnh Bé C không có cho đất. Vào thời điểm cha mẹ ông cho đất cho các con thì không có làm giấy tờ và cũng không lập văn bản gì cả mà chỉ nói miệng. Vào thời điểm ông Trịnh Văn T và bà M chia đất cho các con thì khi đó đất của ông Trịnh Văn T và bà M vẫn chưa được Nhà nước cấp QSD đất. Sau khi được cho đất thì các con ông Trịnh Văn T và bà M mới tự đi kê khai và được Nhà nước cấp QSD đất, còn từng người đi kê khai và được cấp QSD đất vào năm nào thì ông không rõ.

Khi ông Trịnh Văn T và bà M cho ông Trịnh Văn K1 đất cũng như các con có nói rõ đất ở đâu và từ vị trí nào đến vị trí nào. Đối với phần đất của ông Trịnh Văn K1 thì khi ông Trịnh Văn T và bà M cho đất không có đo đạc nên không biết chiều ngang và chiều dài bao nhiêu, chỉ nói cho 07 công đất lúa và 02 công đất lúa để đắp nền nhà, phần 02 công đất lúa này khi ông Trịnh Văn T và bà M cho ông Trịnh Văn K1 thì nói rõ phần đất ông Trịnh Văn K1 từ mé hàng trâm bầu (không bao gồm hàng trâm bầu) trở sang hướng đông giáp với đất ông Hai Q, từ mé đìa trở vào nền nhà của ông Trịnh Văn K1 hiện nay là đất ông Trịnh Văn K1 được bà M và ông Trịnh Văn T cho.

Khi ông Trịnh Văn T còn sống thì ông N2 sống chung với ông Trịnh Văn T vì ông N2 là con út. Năm 1986 ông Trịnh Văn T chết thì ông N2 quản lý và sử dụng phần đất của ông Trịnh Văn T để lại bao gồm luôn phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông Trịnh Văn K1 với ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ. Đến năm 1992, ông N2 chết để lại toàn bộ phần đất cho bà Lữ Thị H quản lý. Bà Lữ Thị H canh tác được 02 năm thì bà Lữ Thị H về nhà mẹ ruột sống nên giao lại toàn bộ phần đất của ông N2 lại cho ông quản lý. Khi bà Lữ Thị H giao lại đất cho ông không có lập văn bản, diện tích khoảng hơn 20 công bao gồm luôn phần đất tranh chấp hiện nay. Sau khi tiếp quản phần đất mà bà Lữ Thị H giao lại khoảng 01 năm thì ông kêu ông Trịnh Văn N1 về phần đất của bà Lữ Thị H ở và giao lại toàn bộ phần đất trên. Việc ông giao đất lại cho ông Trịnh Văn N1 thì ông có họp mặt các anh em đầy đủ, nhưng không có lập văn bản và khi đó anh em ông không có ai phản đối hay ý kiến gì cả.

Ông không biết bà Lữ Thị H được cấp QSD đất vào năm nào và khi bà Lữ Thị H được cấp QSD đất thì các anh em ông đều không có văn bản khước từ thừa kế. Ông chỉ biết bà Lữ Thị H được cấp QSD đất theo hình thức bà Lữ Thị H tự đi kê khai. Khi bà Lữ Thị H về nhà cha mẹ ruột bà Lữ Thị H ở thì bà Lữ Thị H bàn giao toàn bộ phần đất mà bà Lữ Thị H đứng tên cho ông quản lý và có ra chỉ rõ bao gồm luôn phần đất mà hiện ông Trịnh Văn K1 kiện ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ tranh chấp nên ông xác định phần đất mà bà Lữ Thị H được cấp QSD đất có bao gồm luôn phần đất mà ông Trịnh Văn K1 đang tranh chấp với ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 vì các tài sản mà ông Trịnh Văn K1 yêu cầu đều không phải là của ông Trịnh Văn K1. Ông yêu cầu giữ nguyên hiện trạng các phần đất và các tài sản trên đất. Ai đang sử dụng thì tiếp tục sử dụng. Ông đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ. Riêng đối với hai phần đất không tranh chấp hiện nay do ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn K1 quản lý sử dụng thì gia đình ai cũng biết là do cha mẹ cho, đồng thời các anh chị em khác cũng đã được cha mẹ chia đất nên ông không đặt ra tranh chấp gì đối với hai phần đất này. Ông đồng ý để ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn K1 tiếp tục quản lý sử dụng phần đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thúy H trình bày: Bà là con của bà Trịnh Thị P và bà Trịnh Thị P là chị ruột của ông Trịnh Văn K1, ông Trịnh Văn N1, riêng ông Trịnh Văn Đ là cháu ruột của bà Trịnh Thị P. Bà không hiểu biết gì về các phần đất tranh chấp giữa ông Trịnh Văn K1 với ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ. Với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trịnh Thị P thì bà không có ý kiến yêu cầu hay tranh chấp gì liên quan đến các phần đất tranh chấp cũng như các phần đất ông Trịnh Văn T để lại.

Từ nội dung trên tại bản án số 09/2017/DS-ST ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai 2013.

Áp dụng Điều 48 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016; điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 1, 2, 3 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1/- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ về việc yêu cầu ông Trịnh Văn Đ trả cho ông 02 bụi tre và ông Trịnh Văn N1 phải trả cho ông phần đất thuộc một phần thửa 740, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH897544 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông

Trịnh Văn K1 vào ngày 19/3/2007, có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo, diện tích là 1.367,9m².

2/- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn Đ và ông Trịnh Văn N1 về việc yêu cầu ông Trịnh Văn N1 trả cho ông hàng trăm bầu và ông Trịnh Văn Đ phải trả cho ông phần đất thuộc một phần thửa 740, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH897544 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Trịnh Văn K1 vào ngày 19/3/2007, có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo, diện tích là 55,4m².

3/- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 đối với ông Trịnh Văn K1 về việc tranh chấp QSD đất đối với phần đất thuộc một phần thửa 740, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH897544 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Trịnh Văn K1 vào ngày 19/3/2007, có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo, diện tích 15,6m² và 397,2m².

4/- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn Đ đối với ông Trịnh Văn K1 về việc tranh chấp QSD đất đối với phần đất thuộc một phần thửa 740, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH897544 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Trịnh Văn K1 vào ngày 19/3/2007, có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo, diện tích là 55,6m².

5/- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến các phần đất tranh chấp giữa ông và ông Trịnh Văn K1. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 897544 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H16.794) do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Trịnh Văn K1 ngày 19 tháng 3 năm 2007 với các phần đất tranh chấp thuộc thửa số 740, tờ bản đồ số 09; tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo cũng như trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 05/5/2017, nguyên đơn ông Trịnh Văn K1 kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Những vấn đề ông Trịnh Văn K1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Trịnh Văn K1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn ông Trịnh Văn K1: Các đương sự đều thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Trịnh Văn T và bà M. Ông Trịnh Văn T, bà M có cho đất các con trong đó có phần của ông N2 và bà Lữ Thị H. Khi ông Trịnh Văn T còn sống thì ông N2, bà

Lữ Thị H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1992 ông N2 chết, đến năm 1993 bà Lữ Thị H mới tiến hành làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông N2 còn sống thì ông N2 và bà Lữ Thị H thống nhất cho phần đất tranh chấp cho ông Trịnh Văn K1. Đến năm 1994 bà Lữ Thị H giao toàn bộ đất cho ông Trịnh Văn H nhưng chỉ giao đất để canh tác, sau đó ông Trịnh Văn H giao đất lại cho ông Trịnh Văn N1. Ông Trịnh Văn K1 khởi kiện là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật vì ông Trịnh Văn K1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía ông Trịnh Văn N1 cho rằng đất là của ông là không có cơ sở vì ông Trịnh Văn N1 được giao đất để canh tác chứ không giao toàn quyền sử dụng đất. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trịnh Văn K1 là không phù hợp quy định pháp luật, bởi vì bà Lữ Thị H cho phần đất tranh chấp cho ông Trịnh Văn K1 là hoàn toàn hợp lý, do đất là của ông N2, bà Lữ Thị H, mà trước đó ông N2, bà Lữ Thị H cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông N2, bà Lữ Thị H cũng cho ông Trịnh Văn Đ thì lại được công nhận. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trịnh Văn K1, nhưng không tuyên giao cho ai, khi đó ai là người sử dụng phần đất đó. Do đó, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trịnh Văn K1 là có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

- *Về nội dung:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến trình bày của Luật sư và đề xuất của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông Trịnh Văn K1 và ông Trịnh Văn N1 thống nhất xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông là ông Trịnh Văn T và bà Quách Thị M. Do các bên đương sự đã tự thống nhất vấn đề nêu trên nên đây là những tình

tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Trịnh Văn K1 yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Trịnh Văn K1 và ông Trịnh Văn N1 đều thống nhất xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ các ông là ông Trịnh Văn T và bà M tự khai phá mà có. Sau khi ông Trịnh Văn T và bà M chết thì để lại cho các con trong gia đình sử dụng trong đó có phần đất hai ông tranh chấp hiện nay, khi cho không có làm giấy tờ. Chứng cứ ông Trịnh Văn K1 chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp vào năm 1993. Xét thấy, bà M chết năm 1979, ông Trịnh Văn T chết năm 1986, tính đến thời điểm ông Trịnh Văn K1 và bà Lữ Thị H là vợ ông N2 (ông N2 là con của ông Trịnh Văn T, bà M) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp năm 1993 là 07 năm. Theo Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Thời hiệu khởi kiện để người thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế”*. Hội đồng xét xử xét thấy: Các bên đương sự thống nhất xác định tài sản tranh chấp là của ông Trịnh Văn T và bà M để lại, thời điểm ông Trịnh Văn T chết đến khi ông Trịnh Văn K1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 07 năm là còn thời hiệu chia thừa kế theo quy định pháp luật. Mặt khác khi ông Trịnh Văn K1 đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được các hàng thừa kế thứ nhất đồng ý, nhưng cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trịnh Văn K1 là không đúng quy định pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm nhận định hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trịnh Văn K1 đối với diện tích tranh chấp là phù hợp quy định của pháp luật nên được giữ nguyên.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Văn K1 buộc ông Trịnh Văn N1 trả đất diện tích 1.367,9m² và ông Trịnh Văn Đ trả 02 bụi tre. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Trịnh Văn K1 cho rằng phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông và ông Trịnh Văn N1 là của ông Trịnh Văn T chết để lại cho ông N2 sử dụng, khi ông N2 chết thì bà Lữ Thị H là vợ ông N2 cho ông sử dụng. Chứng cứ duy nhất để ông Trịnh Văn K1 khởi kiện yêu cầu ông Trịnh Văn N1 giao trả phần đất tranh chấp là ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bà Lữ Thị H là vợ ông N2 xác định: Khi ông N2 chết thì bà giao lại phần đất cho ông Trịnh Văn N1 quản lý sử dụng và bà cũng cho ông Trịnh Văn K1 phần đất để ông Trịnh Văn K1 đăng ký làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không phải phần đất tranh chấp mà là phần đất ra tới mé sông. Như đã phân tích trên đất tranh chấp là di sản thừa kế của ông Trịnh Văn T, bà Lữ Thị H không có quyền định đoạt cho ông Trịnh Văn K1 hay ông Trịnh Văn N1 sử dụng. Tuy nhiên, thực tế thì ông Trịnh Văn N1 là người quản lý sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1994 đến nay không phát sinh tranh chấp, ông Trịnh Văn K1 cho rằng phần đất tranh chấp là của ông nhưng ông thừa nhận năm 1996 ông Trịnh Văn N1 sử dụng phần đất này, nhưng ông không có động thái gì ngăn cản hay tranh chấp, mà đến tận năm 2015 thì mới

phát sinh tranh chấp. Xét thấy, ông Trịnh Văn K1 là người kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, ông cũng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh phần đất tranh chấp và 02 bụi tre là của ông. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông là phù hợp quy định pháp luật nên được giữ nguyên.

[4] Đối với yêu cầu của ông Trịnh Văn K1 buộc ông Trịnh Văn Đ giao trả phần đất đã lấn chiếm có diện tích 55,4m² và ông Trịnh Văn N1 trả hàng trâm bầu. Hội đồng xét xử xét thấy, ông Trịnh Văn K1 xác định khi ông Trịnh Văn T còn sống có cho ông phần đất không rõ diện tích bao nhiêu nhưng có nói là cho ông đến hàng trâm bầu, trong quá trình sử dụng thì ông Trịnh Văn Đ lấn chiếm đất và ông Trịnh Văn N1 chiếm hàng trâm bầu mà ông Trịnh Văn T đã cho ông. Qua xác minh những người làm chứng có phần đất giáp ranh với ông Trịnh Văn K1 và ông Trịnh Văn Đ như ông Trịnh Văn N3, ông Phan Văn T, Trịnh Văn P đều thống nhất xác định, hàng trâm bầu trước đây ông N2 là người sử dụng, sau khi ông N2 chết thì ông Trịnh Văn N1 là người trực tiếp quản lý sử dụng, ông Trịnh Văn K1 chưa từng sử dụng hàng trâm bầu này. Xét thấy, ông Trịnh Văn K1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông Trịnh Văn T có cho ông phần đất đến hàng trâm bầu, mặt khác hàng trâm bầu thực tế ông cũng không trực tiếp sử dụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông yêu cầu ông Trịnh Văn Đ giao trả đất diện tích 55,4m² và ông Trịnh Văn N1 trả hàng trâm bầu là phù hợp quy định pháp luật nên được giữ nguyên.

[5] Ngày 25/9/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu nhận được đơn yêu cầu độc lập của bà Lữ Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trịnh Văn N1, đối với các phần đất bà không ký tên chuyển quyền sử dụng đất cho ông Trịnh Văn N1. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà Lữ Thị H không đặt ra yêu cầu để cấp sơ thẩm xem xét giải quyết cho bà, do đó không có cơ sở để xem xét giải quyết yêu cầu của bà tại cấp phúc thẩm.

[6] Từ những phân tích trên, không căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trịnh Văn K1 và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trịnh Văn K1, có căn cứ chấp nhận đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm nguyên đơn ông Trịnh Văn K1 phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai 2013; khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản

1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trịnh Văn K1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1/- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn N1 và ông Trịnh Văn Đ về việc yêu cầu ông Trịnh Văn Đ trả cho ông 02 bụi tre và ông Trịnh Văn N1 phải trả cho ông phần đất thuộc một phần thửa 740, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH897544 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Trịnh Văn K1 vào ngày 19/3/2007, có vị trí, số đo như sau:

- Hướng đông giáp phần đất ông Trịnh Văn G đang sử dụng có số đo 26,07m; giáp phần đất theo yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 đối với ông Trịnh Văn K1 có số đo 18,06m, 5,77m, 5,0m, 2,76m, 14,22m, 2,33m, 4,45m, 4,0m, 8,98m;

- Hướng tây giáp phần đất không tranh chấp do ông Trịnh Văn N1 đang sử dụng có số đo là 45,49m, 11,42m;

- Hướng nam giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn Đ có số đo 2,2m;

- Hướng bắc giáp lộ bê tông có số đo 18,63m.

Diện tích là 1.367,9m².

2/- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn Đ và ông Trịnh Văn N1 về việc yêu cầu ông Trịnh Văn N1 trả cho ông hàng trăm bầu và ông Trịnh Văn Đ phải trả cho ông phần đất thuộc một phần thửa 740, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH897544 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Trịnh Văn K1 vào ngày 19/3/2007, có vị trí, số đo như sau:

- Hướng đông giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn Đ đối với ông Trịnh Văn K1 có số đo 18,26m, 0,6m, 12,3m;

- Hướng tây giáp phần đất không tranh chấp do ông Trịnh Văn Đ đang sử dụng có số đo là 30,6m;

- Hướng nam giáp phần đất không tranh chấp do ông Trịnh Văn K1 đang sử dụng có số đo 1,4m;

- Hướng bắc giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn N1 có số đo 2,2m.

Diện tích là 55,4m².

3/- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 đối với ông Trịnh Văn K1 về việc tranh chấp QSD đất đối với phần đất thuộc một phần thửa 740, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH897544 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Trịnh Văn K1 vào ngày 19/3/2007, có vị trí, số đo như sau:

* phần thứ nhất:

- Hướng đông giáp phần đất không tranh chấp do ông Trịnh Văn K1 đang sử dụng có số đo 12,6m;

- Hướng tây giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn N1 có số đo là 8,98m;

- Hướng nam giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn Đ đối với ông Trịnh Văn K1 có số đo 1,32m;

- Hướng bắc giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn N1 có số đo 4,0m.

Diện tích là 15,6m².

* Phần thứ 2:

- Hướng đông giáp phần đất không tranh chấp do ông Trịnh Văn K1 đang sử dụng có số đo 18,67m, 16,48m, 9,28m, 8,87m;

- Hướng tây giáp phần đất do ông Trịnh Văn G đang sử dụng có số đo là 21,17m; giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn N1 có số đo 18,06m, 5,77m, 5,0m, 2,76m, 14,22m, 2,33m, 4,45m;

- Hướng nam giáp phần đất không tranh chấp do ông Trịnh Văn K1 đang sử dụng có số đo 28,94m;

- Hướng bắc giáp lộ bê tông có số đo 5,3m.

Diện tích là 397,2m².

4/- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn Đ đối với ông Trịnh Văn K1 về việc tranh chấp QSD đất đối với phần đất thuộc một phần thửa 740, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH897544 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Trịnh Văn K1 vào ngày 19/3/2007, có vị trí, số đo như sau:

- Hướng đông giáp phần đất không tranh chấp do ông Trịnh Văn K1 đang sử dụng có số đo 30,49m;

- Hướng tây giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn Đ có số đo 18,26m, 0,6m, 12,3m;

- Hướng nam giáp phần đất không tranh chấp do ông Trịnh Văn K1 đang sử dụng có số đo 2,36m;

- Hướng bắc giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 đối với ông Trịnh Văn K1 có số đo 1,32m.

Diện tích là 55,6m².

5/- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến các phần đất tranh chấp giữa ông và ông Trịnh Văn K1. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 897544 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H16.794) do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Trịnh Văn K1 ngày 19 tháng 3 năm 2007 với các phần đất tranh chấp thuộc thửa số 740, tờ bản đồ số 09; tọa lạc tại ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí, số đo cụ thể như sau:

1. Phần đất theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn N1:

- Hướng đông giáp phần đất ông Trịnh Văn G đang sử dụng có số đo 26,07m; giáp phần đất theo yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 đối với ông Trịnh Văn K1 có số đo 18,06m, 5,77m, 5,0m, 2,76m, 14,22m, 2,33m, 4,45m, 4,0m, 8,98m;

- Hướng tây giáp phần đất không tranh chấp do ông Trịnh Văn N1 đang sử dụng có số đo là 45,49m, 11,42m;

- Hướng nam giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn Đ có số đo 2,2m;

- Hướng bắc giáp lộ bê tông có số đo 18,63m.

Diện tích là 1.367,9m².

2. Phần đất tranh chấp theo yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn N1 đối với ông Trịnh Văn K1 gồm 02 phần:

* phần thứ nhất:

- Hướng đông giáp phần đất không tranh chấp do ông Trịnh Văn K1 đang sử dụng có số đo 12,6m;

- Hướng tây giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn N1 có số đo là 8,98m;

- Hướng nam giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn Đ đối với ông Trịnh Văn K1 có số đo 1,32m;

- Hướng bắc giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn N1 có số đo 4,0m.

Diện tích là 15,6m².

* Phần thứ 2:

- Hướng đông giáp phần đất không tranh chấp do ông Trịnh Văn K1 đang sử dụng có số đo 18,67m, 16,48m, 9,28m, 8,87m;

- Hướng tây giáp phần đất do ông Trịnh Văn G đang sử dụng có số đo là 21,17m; giáp phần đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn K1 đối với ông Trịnh Văn N1 có số đo 18,06m, 5,77m, 5,0m, 2,76m, 14,22m, 2,33m, 4,45m;

- Hướng nam giáp phần đất không tranh chấp do ông Trịnh Văn K1 đang sử dụng có số đo 28,94m;

- Hướng bắc giáp lộ bê tông có số đo 5,3m.

Diện tích là 397,2m².

6/- Về chi phí tố tụng: ông Trịnh Văn K1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 15.473.831 đồng. Ông Trịnh Văn N1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.487.878 đồng. Ông Trịnh Văn Đ phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 604.472 đồng. Ông Trịnh Văn K1 đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 20.566.181 đồng, đối trừ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà ông Trịnh Văn K1 phải chịu thì ông Trịnh Văn K1 còn được nhận lại số tiền là 5.092.350 đồng. Buộc ông Trịnh Văn N1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Trịnh Văn K1 số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.487.878 đồng. Buộc ông Trịnh Văn Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông Trịnh Văn K1 số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 604.472 đồng.

7/- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Trịnh Văn K1 phải chịu số tiền án phí là 3.277.775 đồng. Ông Trịnh Văn K1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 1.675.000 đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006604 ngày 09 tháng 10 năm 2015 và số 0000293 ngày 13 tháng 4 năm 2015. Đối trừ số tiền án phí ông Trịnh Văn K1 còn phải nộp thêm số tiền là 1.602.775 đồng; Ông Trịnh Văn N1 phải chịu số tiền án phí là 400.000 đồng. Ông Trịnh Văn N1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 002714 ngày 19 tháng 4 năm 2016. Đối trừ số tiền án phí ông Trịnh Văn N1 còn phải nộp thêm số tiền là 200.000 đồng nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V sau khi bản án có hiệu lực; Ông Trịnh Văn Đ phải chịu số tiền án phí là 200.000 đồng. Ông Trịnh Văn Đ đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 002713 ngày 19 tháng 4 năm 2016 được chuyển thu án phí.

8/. Án phí dân sự phúc thẩm ông Trịnh Văn K1 phải chịu 300.000 đồng. Ông Trịnh Văn K1 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009145 ngày 08/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản)
- TAND huyện V (01 bản);
- CCTHADS huyện V (01 bản);
- Các đương sự (22 bản);
- Người bảo vệ quyền và lợi ích của
nguyên đơn ông Trịnh Văn K1 (01 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Văn Hoàng